

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 24 – 10 – 2023

V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn và tranh chấp
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Ngô Văn Khon;
- Ông Lê Văn Dài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Trà My - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 24 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77a/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023, Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 292/TB-TA ngày 20 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Châu H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn T, sinh năm 1975;

2. Chị Phạm Thị Kim D, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Trần Thị Tuyết N có mặt tại phiên tòa; anh Nguyễn Châu H, anh Trần Văn T, chị Phạm Thị Kim D vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết N và anh Nguyễn Châu H thông qua mai mối nên quen biết nhau, sau đó tự tìm hiểu được 05 tháng thì chung sống với nhau vào năm 2007, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đến năm 2022, chị N và anh H xảy ra nhiều mâu thuẫn do anh H thường xuyên uống rượu và đánh chị N nhiều lần mà không có lý do. Chị N có khuyên bảo anh H nhưng anh H vẫn không thay đổi. Từ tháng 7/2022, chị N và anh H sống ly thân đến nay mà không hàn gắn được. Chị N xác định chị N và anh H không còn tình cảm với nhau, do anh H có hành vi bạo lực gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chị Trần Thị Tuyết N yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Châu H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống thì chị N và anh H có 01 con chung tên Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 17/3/2013; tuy nhiên cháu T1 đã chết vào ngày 14/5/2019. Do đó, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ngày 30/6/2022, chị N yêu cầu được nhận 01 căn nhà cấp 4, diện tích 72m² (ngang 4m x dài 18m) giá trị khoảng 150.000.000 đồng; căn nhà tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và được xây trên phần đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 109, diện tích 83,3m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/6/2017 tên Trần Văn T và Phạm Thị Kim D. Chị N thống nhất giao lại cho anh H quản lý, sử dụng, định đoạt 01 ki ốt tại chợ B có diện tích 9m² (ngang 3m x dài 3m) và tất cả tài sản trong ki ốt giá trị khoảng 150.000.000 đồng.

Ngày 30/3/2023, chị N có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản khi ly hôn đối với 01 ki ốt tại chợ B có diện tích 9m² (ngang 3m x dài 3m) và tất cả tài sản trong ki ốt giá trị khoảng 150.000.000 đồng, đề chị N tự thỏa thuận với anh H về ki ốt này mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 27/9/2023, chị N có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung với anh H đối với 01 căn nhà cấp 4, diện tích 72m² (ngang 4m x dài 18m) giá trị khoảng 150.000.000 đồng; tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được xây trên phần đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 109, diện tích 83,3m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/6/2017 tên Trần Văn T và Phạm Thị Kim D, do vào ngày 14/9/2023, Ủy ban nhân dân xã B có mời chị N, anh H, anh T và chị D để hòa giải tranh chấp đất đai và tranh chấp tài sản chung. Tại phiên hòa giải, chị N

và anh H, anh T, chị D đã thỏa thuận được về việc giải quyết tranh chấp đất đai và chia tài sản khi ly hôn xong. Do đó, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung với anh H.

Đối với tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 2.390.000 đồng (Hai triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng) thì chị N tự nguyện chịu, số tiền này chị N đã chi xong.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của anh Trần Văn T và chị Phạm Thị Kim D, do chị N và anh H, anh T, chị D đã tự thỏa thuận được về việc giải quyết tranh chấp chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng đất xong. Hiện nay anh T và chị D đã rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập về tranh chấp quyền sử dụng đất, nên chị N thống nhất việc rút lại đơn khởi kiện của anh T và chị D; chị N không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với anh T và chị D.

- Bị đơn anh Nguyễn Châu H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có văn bản trình bày ý kiến:

Về hôn nhân: Anh H thống nhất ly hôn với chị N.

Về con chung: Hiện nay anh H và chị N không còn con chung, nên anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Anh H và chị N đã tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T và chị Phạm Thị Kim D vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có văn bản trình bày ý kiến:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/10/2022, anh T và chị D yêu cầu chị Trần Thị Tuyết N và anh Nguyễn Châu H trả lại cho anh T, chị D quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 109, diện tích 83,3m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/6/2017 tên Trần Văn T và Phạm Thị Kim D; đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 22/9/2023, anh T và chị D có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện về quyền sử dụng đất nêu trên, do anh T, chị D và chị N, anh H đã thỏa thuận được về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất. Đối với tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn giữa chị N và anh H thì anh T và chị D không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố

tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Tuyết N và anh Nguyễn Châu H. Về con chung: Con chung tên Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 17/3/2013 nhưng đã chết ngày 14/5/2019, không có yêu cầu, nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị N đối với căn nhà cấp 4, trị giá ước tính 150.000.000 đồng và ki ốt tại chợ B diện tích 9m². Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của anh T và chị D về việc yêu cầu chị N và anh H trả lại quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 109, diện tích 83,3m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/6/2017 tên Trần Văn T và Phạm Thị Kim D. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Trích lục khai tử của Nguyễn Xuân T1 (Bản sao);
- Sơ đồ đo đạc ngày 23/02/2023; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/02/2023; Biên bản định giá tài sản ngày 27/03/2023;
- Biên bản hòa giải ngày 14/9/2023 của Ủy ban nhân dân xã B (Bản chính);
- Đơn yêu cầu rút một phần đơn khởi kiện ngày 30/3/2023 của chị Trần Thị Tuyết N; Đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn ngày 27/9/2023 của chị Trần Thị Tuyết N (Bản chính);
- Đơn rút yêu cầu khởi kiện của ngày 22/9/2023 của anh Trần Văn T, chị Phạm Thị Kim D (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Tuyết N, anh Trần Văn T, chị Phạm Thị Kim D và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *“Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất”* theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn anh Nguyễn Châu H cư trú tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a

khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Anh Nguyễn Châu H, anh Trần Văn T, chị Phạm Thị Kim D được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H, anh T, chị D theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án có đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết N yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Châu H.

Xét thấy, khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*. Do đó, chị N và anh H chung sống với nhau từ năm 2007 mà đến nay vẫn không có đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình chung sống, chị N và anh H phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2022 mà không tự giải quyết với nhau được. Chị N và anh H sống ly thân từ tháng 7/2022 đến nay mà không có hàn gắn tình cảm với nhau. Chị N xác định, do anh H có hành vi bạo lực gia đình, thường xuyên đánh chị N mà không có lý do, nên giữa chị N và anh H không còn tình cảm với nhau, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Anh H trình bày cũng thống nhất ly hôn với chị N. Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị N và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do chị N và anh H không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh H là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh H xác định trong thời gian chung sống

thì anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 17/3/2013; tuy nhiên cháu T1 đã chết vào ngày 14/5/2019. Do đó, hiện nay chị N và anh H không còn con chung, nên chị N và anh H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết về con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Do chị N đã tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu về chia tài sản khi ly hôn với anh H đối với 01 căn nhà cấp 4, diện tích 72m² (ngang 4m x dài 18m), tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được xây trên phần đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 109, diện tích 83,3m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/6/2017 tên Trần Văn T và Phạm Thị Kim D và 01 ki ốt tại chợ B có diện tích 9m² (ngang 3m x dài 3m) và tất cả tài sản trong ki ốt. Do đó, đình chỉ yêu cầu của chị N về chia tài sản khi ly hôn.

[2.4] Về nợ chung: Chị N và anh H xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.5] Đối với yêu cầu độc lập của anh Trần Văn T và chị Phạm Thị Kim D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với chị N và anh H. Hiện nay anh T và chị D đã tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập anh T và chị D về việc yêu cầu chị N và anh H trả lại cho anh T, chị D quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 109, diện tích 83,3m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/6/2017 tên Trần Văn T và Phạm Thị Kim D; đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, do anh T và chị D đã tự thỏa thuận được với chị N và anh H. Do đó, đình chỉ yêu cầu độc lập của anh T và chị D.

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị Trần Thị Tuyết N phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho chị N tiền tạm ứng án phí về chia tài sản khi ly hôn theo quy định pháp luật.

Hoàn trả cho anh T và chị D tiền tạm ứng án phí về tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[5] Về chi phí tố tụng: Đối với tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 2.390.000 đồng (Hai triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng) thì chị N tự nguyện chịu, số tiền này chị N đã chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Tuyết N và anh Nguyễn Châu H.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Tuyết N và anh Nguyễn Châu H có con chung tên Trần Xuân T2, sinh ngày 17/3/2013, đã chết ngày 14/5/2019, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của chị Trần Thị Tuyết N về việc yêu cầu chia tài sản khi ly hôn đối với căn nhà cấp 4, diện tích 72m² (ngang 4m x dài 18m), tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được xây trên phần đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 109, diện tích 83,3m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/6/2017 tên Trần Văn T và Phạm Thị Kim D và ki ốt tại chợ B có diện tích 9m² (ngang 3m x dài 3m) và tất cả tài sản trong ki ốt.

4. Về nợ chung: Chị Trần Thị Tuyết N và anh Nguyễn Châu H xác định không có nợ chung và không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Đình chỉ yêu cầu độc lập về tranh chấp quyền sử dụng đất của anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Kim D1 về việc yêu cầu chị Trần Thị Tuyết N và anh Nguyễn Châu H trả lại cho anh T, chị D1 quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 109, diện tích 83,3m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/6/2017 tên Trần Văn T và Phạm Thị Kim D; đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị Tuyết N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.750.000 đồng (Ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: 0010301 ngày 30/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, chị N được nhận

lại số tiền 3.450.000 đồng (Ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Trả cho anh Trần Văn T và chị Phạm Thị Kim D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014294 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

7. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 2.390.000 đồng (Hai triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng) thì chị N tự nguyện chịu, số tiền này chị N đã chi xong.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Thùy Trang